

Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá



CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số cơ bản dao động trong phạm vi hẹp trong tháng qua.

- Với hợp đồng kỳ hạn NY/ICE tháng 7 sắp đáo hạn, khối lượng hợp đồng mở đã chuyển dần sang hợp đồng tháng 12. Giá hợp đồng tháng 12 giao dịch trong khoảng hẹp từ 67 đến 70 xu/lb trong tháng qua.
- Chỉ số A ổn định trong khoảng từ 77 đến 79 xu/lb.
- Chỉ số bông Trung Quốc (CC Index 3128B) tăng nhẹ. Theo giá ngoại tệ, bông tăng từ 88 lên 92 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông tăng từ 14.100 lên 14.600 RMB/tấn. Tỷ giá RMB tăng giá từ 7,25 sang 7,18 RMB/USD.
- Giá giao ngay Ấn Độ (Shankar-6) giảm nhẹ từ 82 xuống 80 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá giảm từ 54.500 xuống 54.000 INR/candy. INR ổn định quanh mức 85 INR/USD.
- Giá giao ngay Pakistan duy trì quanh mức 72 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, giá giữ ở mức 16.700 PKR/maund. PKR ổn định quanh mức 282 PKR/USD.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

So với tháng trước, dự báo mới nhất của USDA cho vụ 2025/26 cho thấy sản lượng toàn cầu giảm nhẹ (-800.000 kiện, từ 117,8 xuống 117,0 triệu kiện) và tiêu thụ toàn cầu giảm nhẹ (-300.000 kiện, từ 118,1 xuống 117,8 triệu kiện). Số liệu tồn kho đầu kỳ thế giới giảm 1,2 triệu kiện (xuống 77,3 triệu kiện), dẫn đến tồn kho cuối kỳ toàn cầu giảm 1,6 triệu kiện (còn 76,8 triệu kiện).

Ở phạm vi quốc gia, những thay đổi lớn nhất về sản lượng vụ 2025/26 diễn ra ở Ấn Độ (-1,0 triệu kiện còn 23,5 triệu), Hoa Kỳ (-500.000 kiện còn 14,0 triệu), Pakistan (-300.000 kiện còn 5,2 triệu), và Trung Quốc (+1,0 triệu kiện lên 30,0 triệu). Ngoài ra, sản lượng Ấn Độ vụ 2024/25 cũng được điều chỉnh giảm đáng kể (-1,0 triệu kiện còn 24,0 triệu).

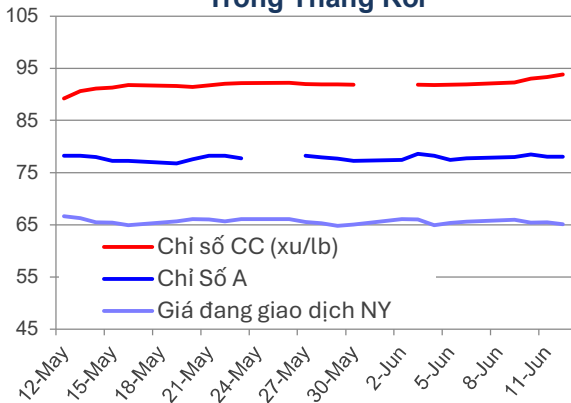
Về tiêu thụ của nhà máy, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Ấn Độ (-500.000 kiện còn 25,5 triệu), Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện còn 7,3 triệu), Bangladesh (-100.000 kiện còn 8,4 triệu), và Ai Cập (+400.000 kiện lên 1,2 triệu).

Dự báo thương mại toàn cầu vụ 2025/26 giữ nguyên ở mức 44,8 triệu kiện. Về nhập khẩu, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Trung Quốc (-500.000 kiện còn 6,5 triệu), Thổ Nhĩ Kỳ (-200.000 kiện còn 4,8 triệu), Bangladesh (-100.000 kiện còn 8,4 triệu), Pakistan (+300.000 kiện lên 5,3 triệu), và Ai Cập (+400.000 kiện lên 1,1 triệu). Về xuất khẩu, các thay đổi lớn nhất diễn ra ở Úc (+100.000 kiện lên 5,0 triệu) và Brazil (+300.000 kiện lên 14,3 triệu). Con số xuất khẩu vụ 2024/25 của Hoa Kỳ cũng được điều chỉnh tăng đáng kể (+400.000 kiện lên 11,5 triệu).

TỔNG QUAN GIÁ

Trong tháng qua, về chính sách thương mại, Hoa Kỳ có hai phán quyết từ tòa án đặt nghi vấn về cơ sở pháp lý của nhiều thông báo tăng thuế trong năm nay. Cả hai phán quyết đều lập tức bị chính quyền kháng cáo. Trong

Các Chỉ Số Cơ Bản Ổn Định Trong Tháng Rồi



Dữ liệu giá gần đây

	Giá trị mới nhất (Tháng 6 12)	Tháng mới nhất (Tháng 5)	12 tháng qua
xu/lb			
Giá đang giao dịch NY	65,1	66,2	68,6
Chỉ Số A	78,0	78,0	80,2
Chỉ số CC	93,8	90,9	94,6
Giá giao ngay Ấn Độ	80,3	81,2	83,3
Giá giao ngay Pakistan	71,6	72,0	77,2

Thêm dữ liệu về giá [ở đây](#).
Giá thị trường có sẵn [ở đây](#).

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	16,1	17,1	16,8
Sản lượng	26,1	25,6	25,5
Nhà máy sử dụng	25,4	25,7	25,6
Tồn cuối kỳ	16,8	17,1	16,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66,3%	66,4%	65,2%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	8,0	8,2	8,1
Sản lượng	7,0	6,3	6,5
Nhập khẩu	1,2	1,5	1,4
Nhà máy sử dụng	8,1	7,9	7,9
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,1	8,1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	100,1%	101,1%	101,1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2025/26		
	2024/25	Tháng 5	Tháng 6
Tồn đầu kỳ	8,1	8,9	8,7
Sản lượng	19,1	19,3	18,9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	17,3	17,8	17,7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,2	1,5	1,4
Tồn cuối kỳ	8,7	9,0	8,7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	47,2%	46,7%	45,3%

Dữ liệu bổ sung [ở đây](#).

khi tiến trình kháng cáo đang diễn ra, các mức thuế vẫn giữ nguyên như khi các phán quyết được đưa ra cuối tháng Năm. Các mức thuế này dự kiến sẽ duy trì cho đến ít nhất là ngày 31 tháng 7, khi một loạt phiên tranh luận pháp lý tiếp theo bắt đầu.

Trong thời gian chờ đợi, các cuộc đàm phán song phương vẫn tiếp tục. Thời hạn đạt thỏa thuận với phần lớn quốc gia đang đến gần (ngày 9 tháng 7), nhưng cho đến nay chỉ mới có thỏa thuận với Vương quốc Anh được công bố. Có khả năng các thỏa thuận khác có thể bao gồm điều khoản mua hàng xuất khẩu của Hoa Kỳ (tương tự thỏa thuận Giai đoạn Một trước đây), có thể bao gồm cả bông, nhưng vì chưa có thỏa thuận nào khác được công bố nên chưa có chi tiết cụ thể. Nếu không đạt được thỏa thuận trước hạn chót, các mức thuế "đối ứng" công bố ngày 2 tháng 4 sẽ có nguy cơ được thực thi.

Dù bộ chính sách thương mại cuối cùng của Hoa Kỳ chưa rõ ràng, chúng chắc chắn sẽ tác động đến điều kiện vĩ mô toàn cầu cũng như nhu cầu trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Trong bản cập nhật mới công bố tuần này, Ngân hàng Thế giới cho biết tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể thấp hơn nửa điểm phần trăm so với dự báo đầu năm (hiện ở mức 2,3% cho năm 2025) và dự báo điều kiện trì trệ có thể tiếp tục ít nhất vài năm tới. Trong chuỗi cung ứng, các nhà hoạch định phải đánh giá triển vọng chi tiêu tiêu dùng đang biến động trong khi cố gắng sắp xếp đơn hàng phù hợp với tình hình thuế quan đầy biến động.

Dữ liệu nhập khẩu mới nhất của Hoa Kỳ là vào tháng 4, tháng đầu tiên các đợt tăng thuế trên diện rộng có hiệu lực. Bất chấp mức thuế cao hơn, không có sự sụt giảm đáng kể trong khối lượng nhập khẩu hàng may mặc. Trong tháng 4, khối lượng nhập khẩu hàng may mặc Hoa Kỳ (phản ánh lượng sợi được nhập khẩu) thực tế tăng so với tháng trước (+5,6% đối với tất cả xơ nguyên liệu, và ước lượng +8,1% đối với bông). Điều này cho thấy các nhà bán lẻ có thể đã đẩy đơn hàng lên sớm. Trong các dữ liệu tiếp theo, điều chỉnh ngược có thể sẽ xuất hiện, nhưng sẽ mất vài tháng để sự bất ổn chính sách lắng xuống và thêm vài tháng nữa để dữ liệu phản ánh kịp các diễn biến chính sách.

Trong khi triển vọng nhu cầu vẫn mờ mịt do chính sách thương mại chưa rõ ràng, tình hình sản xuất lại đang có những thay đổi. Mức giảm sản lượng lớn nhất theo năm được dự báo cho Trung Quốc, nơi năng suất kỹ lục năm ngoái dự kiến sẽ giảm 3,0 triệu kiện. Tuy nhiên, điều kiện thời tiết ban đầu năm nay (cho vụ 2025/26) lại tiếp tục thuận lợi, nên mức giảm đã được điều chỉnh còn 1 triệu kiện (sản lượng vụ 2024/25 là 32,0 triệu kiện, dự báo 2025/26 là 30,0 triệu kiện). Cùng với lượng tồn kho trong nước dồi dào, vụ thu hoạch lớn hơn của Trung Quốc vụ 2025/26 có thể làm giảm nhu cầu nhập khẩu của nước này.

Về nguồn cung xuất khẩu toàn cầu, yếu tố then chốt là thời tiết tại Hoa Kỳ. Tây Texas đã có mưa, nhưng tình trạng mưa quá nhiều tại các bang phía Đông Texas đã gây chậm trễ và cản trở một số diện tích gieo trồng. Sản lượng bông Mỹ giảm đồng nghĩa sản lượng toàn cầu giảm, nhưng lượng tồn kho tích lũy tại Hoa Kỳ trong vụ 2024/25 và chuỗi vụ thu hoạch kỹ lục tại Brazil có thể giúp hạn chế quan ngại về tình trạng thiếu hụt nguồn cung.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	7,0	6,3	6,5
Ấn Độ	5,2	5,3	5,1
Brazil	3,7	4,0	4,0
Mỹ	3,1	3,2	3,0
Pakistan	1,1	1,2	1,1
Các nước khác	6,0	5,7	5,7
Thế giới	26,1	25,6	25,5

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	8,1	7,9	7,9
Ấn Độ	5,4	5,7	5,6
Pakistan	2,3	2,3	2,3
Bangladesh	1,8	1,9	1,8
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Các nước khác	6,1	6,2	6,3
Thế giới	25,4	25,7	25,6

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 5	Tháng 6
Brazil	2,8	3,0	3,1
Mỹ	2,5	2,7	2,7
Úc	1,1	1,1	1,1
Mali	0,2	0,3	0,3
Benin	0,3	0,3	0,3
Các nước khác	2,4	2,4	2,3
Thế giới	9,3	9,8	9,8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 5	Tháng 6
Bangladesh	1,8	1,9	1,8
Việt Nam	1,7	1,7	1,7
Trung Quốc	1,2	1,5	1,4
Pakistan	1,3	1,1	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	0,9	1,1	1,0
Các nước khác	2,4	2,5	2,6
Thế giới	9,3	9,8	9,8

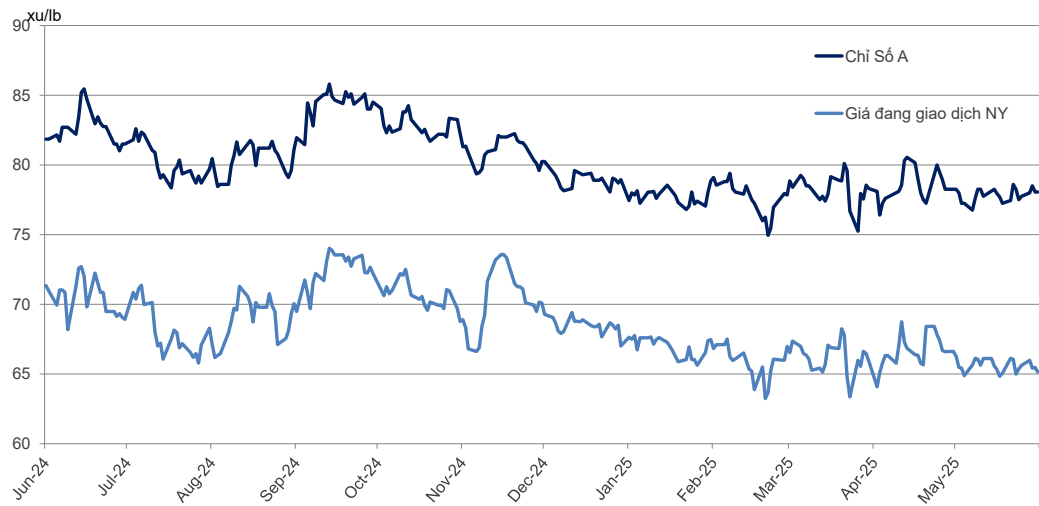
Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn	2024/25	2025/26	
		Tháng 5	Tháng 6
Trung Quốc	8,1	8,1	8,1
Ấn Độ	2,1	2,2	2,1
Mỹ	1,0	1,1	0,9
Brazil	0,8	1,0	0,9
Úc	1,1	0,9	0,9
Các nước khác	3,8	3,8	3,8
Thế giới	16,8	17,1	16,7

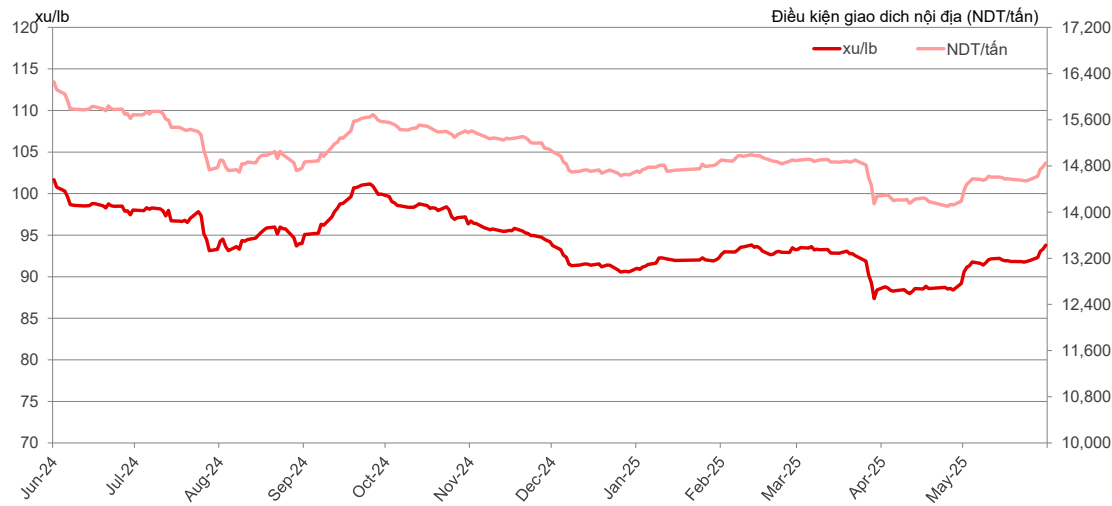
[Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.](#)

Danh sách các biểu đồ và bảng				
Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

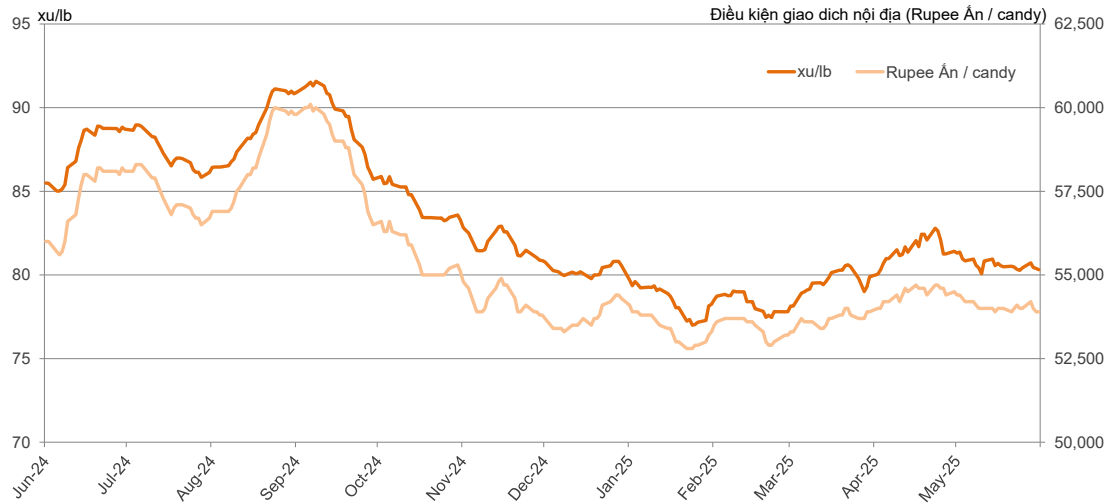
Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY



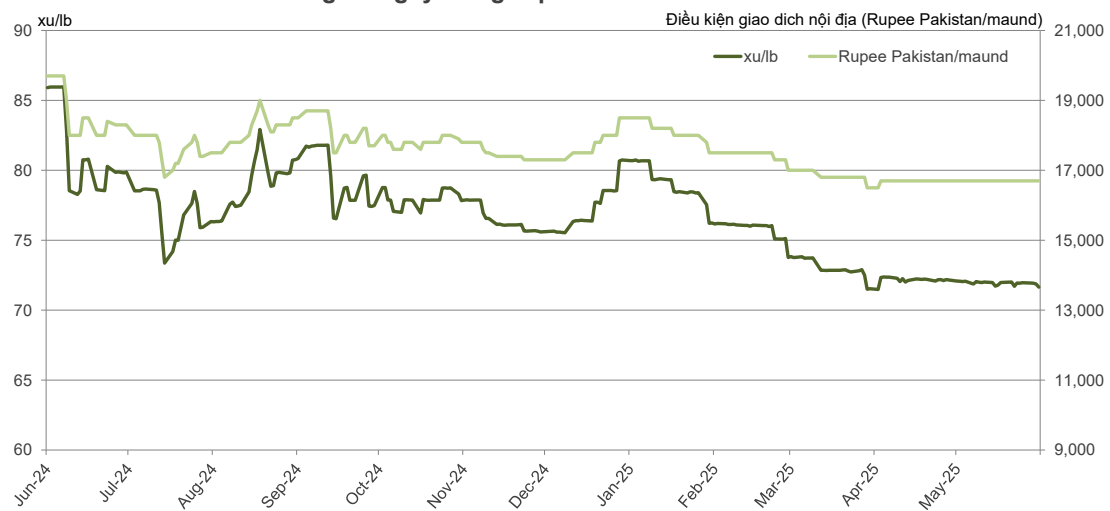
Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)



Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

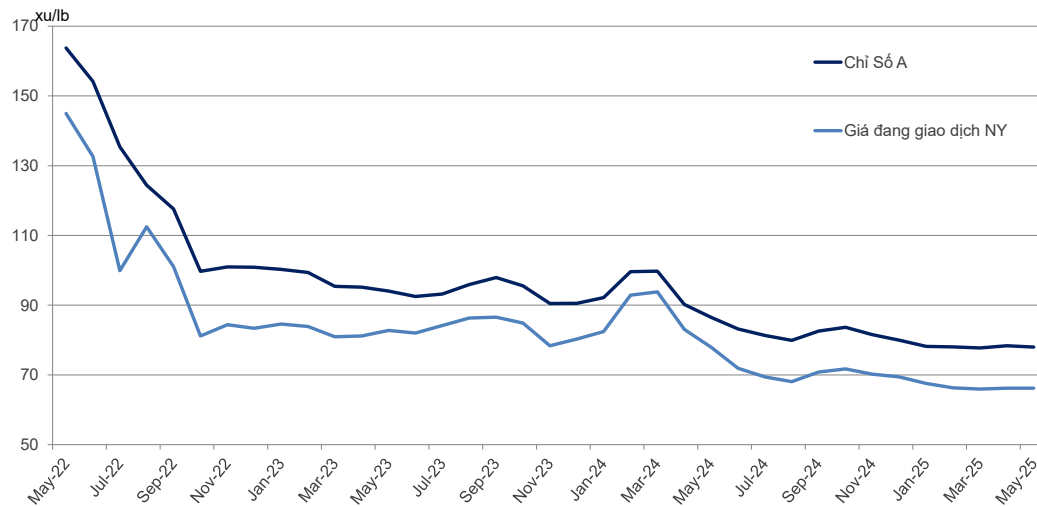


Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

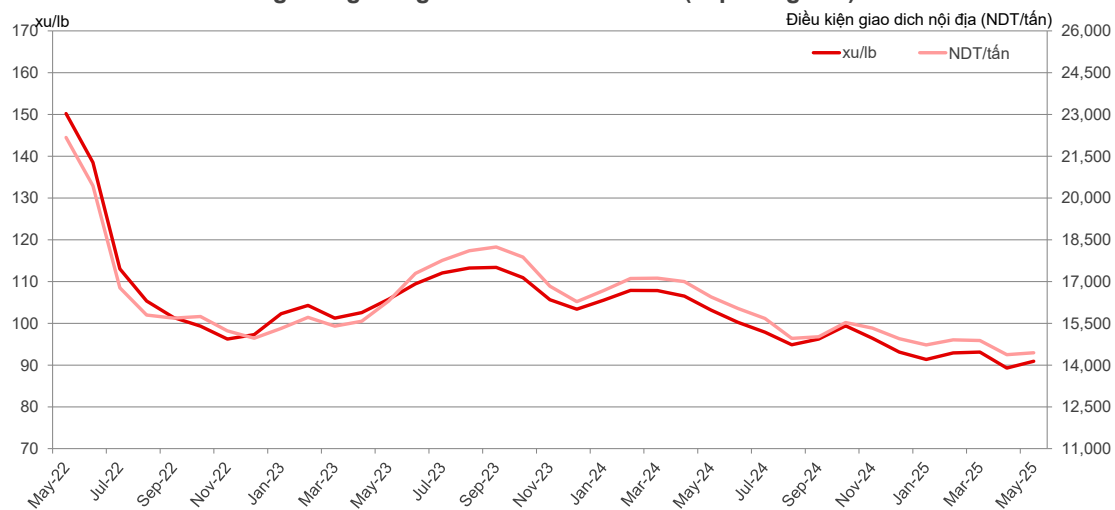


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

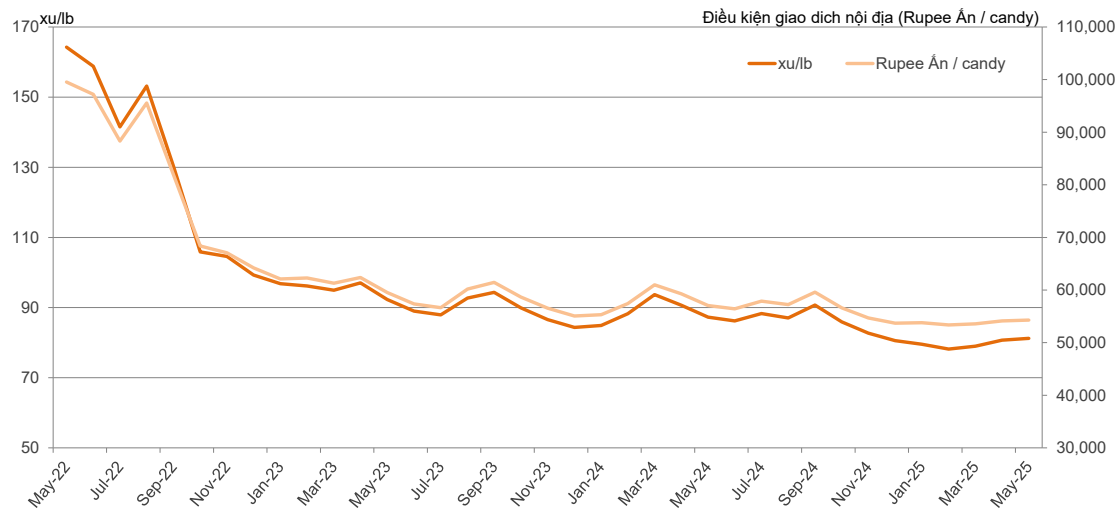


Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

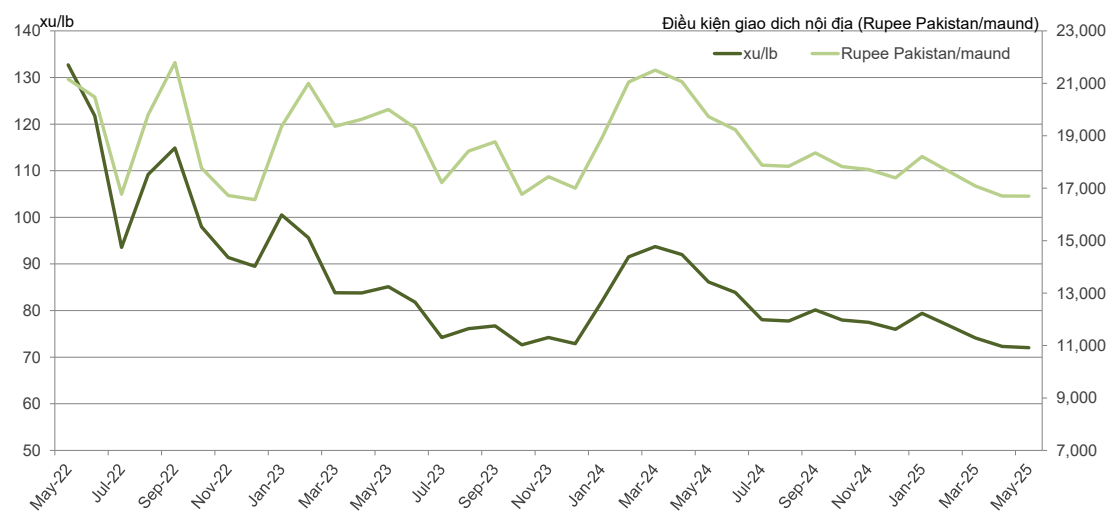


[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)



Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan



[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	72.7	70.9	75.9	73.7	78.4	77.3
Sản lượng	114.2	116.3	113.0	119.9	117.8	117.0
Cung	186.9	187.2	188.9	193.7	196.2	194.3
Nhà máy sử dụng	115.7	112.6	114.8	116.5	118.1	117.8
Tồn cuối kỳ	70.9	75.9	73.7	77.3	78.4	76.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	67.4%	64.2%	66.3%	66.4%	65.2%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	33.8	34.2	33.4	36.7	37.6	37.1
Sản lượng	26.7	30.8	27.4	32.0	29.0	30.0
Nhập khẩu	7.8	6.2	15.0	5.5	7.0	6.5
Cung	68.3	71.1	75.7	74.2	73.6	73.6
Nhà máy sử dụng	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5	36.5
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	33.5	37.8	39.0	37.1	36.6	36.6
Tồn cuối kỳ	34.2	33.4	36.7	37.1	37.0	37.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	100.1%	101.1%	101.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	38.9	36.7	42.5	37.0	40.8	40.2
Sản lượng	87.5	85.5	85.6	87.9	88.8	87.0
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	126.5	122.4	128.2	125.0	129.7	127.3
Nhà máy sử dụng	82.3	74.9	75.9	79.5	81.6	81.3
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.5	7.0	6.5
Nhu cầu	90.1	81.2	90.9	85.0	88.6	87.8
Tồn cuối kỳ	36.7	42.5	37.0	40.2	41.4	39.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.7%	52.4%	40.7%	47.2%	46.7%	45.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	11.8	8.4	10.8	9.3	10.0	9.7
Sản lượng	24.3	26.3	25.4	24.0	24.5	23.5
Nhập khẩu	1.0	1.7	0.9	2.8	3.0	3.0
Cung	37.1	36.4	37.1	36.1	37.5	36.2
Nhà máy sử dụng	25.0	24.5	25.5	25.0	26.0	25.5
Xuất khẩu	3.7	1.1	2.3	1.4	1.5	1.0
Nhu cầu	28.7	25.6	27.8	26.4	27.5	26.5
Tồn cuối kỳ	8.4	10.8	9.3	9.7	10.0	9.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	36.7%	36.4%	36.6%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	3.7	4.6	4.7	3.2	4.8	4.4
Sản lượng	17.5	14.5	12.1	14.4	14.5	14.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	21.2	19.1	16.7	17.6	19.3	18.4
Nhà máy sử dụng	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Xuất khẩu	14.1	12.5	11.8	11.5	12.5	12.5
Nhu cầu	16.6	14.5	13.6	13.2	14.2	14.2
Tồn cuối kỳ	4.6	4.7	3.2	4.4	5.2	4.3
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	33.3%	36.6%	30.3%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	2.2	1.9	1.5	1.9	2.0	2.0
Sản lượng	6.0	3.9	7.0	5.0	5.5	5.2
Nhập khẩu	4.5	4.5	3.2	5.8	5.0	5.3
Cung	12.7	10.3	11.7	12.7	12.5	12.5
Nhà máy sử dụng	10.7	8.7	9.7	10.6	10.6	10.6
Xuất khẩu	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	10.8	8.8	9.9	10.7	10.7	10.7
Tồn cuối kỳ	1.9	1.5	1.9	2.0	1.9	1.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	17.4%	17.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Trung Quốc	26.7	30.8	27.4	32.0	29.0	30.0
Ấn Độ	24.3	26.3	25.4	24.0	24.5	23.5
Brazil	10.8	11.7	14.6	17.0	18.3	18.3
Mỹ	17.5	14.5	12.1	14.4	14.5	14.0
Pakistan	6.0	3.9	7.0	5.0	5.5	5.2
Úc	5.9	5.8	5.0	5.6	4.1	4.1
Thổ Nhĩ Kỳ	3.8	4.9	3.2	4.0	3.6	3.6
Uzbekistan	2.9	3.2	2.9	3.0	2.9	2.9
Mali	1.4	0.7	1.3	1.1	1.3	1.3
Benin	1.4	1.1	1.1	1.3	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.5	1.0	1.1	1.0	1.0
Turkmenistan	0.9	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9
Bờ Biển Ngà	1.1	0.4	0.7	0.7	0.7	0.7
Các nước khác	10.1	10.7	10.6	10.1	10.4	10.4
Khu vực đồng Franc Châu Phi	5.8	3.9	4.8	4.4	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.7	1.6	1.0	1.2	1.3	1.3
Thế giới	114.2	116.3	113.0	119.9	117.8	117.0

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Brazil	7.7	6.7	12.3	13.0	14.0	14.3
Mỹ	14.1	12.5	11.8	11.5	12.5	12.5
Úc	3.6	6.2	5.7	5.1	4.9	5.0
Mali	1.3	0.8	1.2	1.0	1.3	1.3
Benin	1.8	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2
Hy Lạp	1.4	1.3	1.0	1.0	1.0	1.0
Ấn Độ	3.7	1.1	2.3	1.4	1.5	1.0
Thổ Nhĩ Kỳ	0.6	0.9	1.4	1.2	1.0	1.0
Bờ Biển Ngà	1.3	0.5	0.5	0.6	0.8	0.8
Argentina	0.7	0.2	0.6	0.6	0.7	0.7
Cameroon	0.7	0.6	0.7	0.7	0.6	0.7
Burkina	1.0	0.8	0.8	0.6	0.6	0.6
Sudan	0.6	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6
Các nước khác	4.4	3.7	4.8	4.3	4.3	4.2
Khu vực đồng Franc Châu Phi	6.3	3.9	4.4	4.2	4.7	4.7
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	1.5	1.1	1.2	1.2	1.2
Thế giới	42.8	36.6	44.6	42.6	44.8	44.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Trung Quốc	33.4	37.7	38.9	37.0	36.5	36.5
Ấn Độ	25.0	24.5	25.5	25.0	26.0	25.5
Pakistan	10.7	8.7	9.7	10.6	10.6	10.6
Bangladesh	8.8	7.7	7.8	8.3	8.5	8.4
Việt Nam	6.7	6.5	6.6	7.8	8.0	8.0
Thổ Nhĩ Kỳ	8.6	7.5	6.6	7.1	7.5	7.3
Brazil	3.2	3.1	3.2	3.3	3.5	3.5
Uzbekistan	3.3	2.6	3.0	3.1	3.1	3.1
Indonesia	2.6	1.8	1.8	1.9	2.0	2.0
Mỹ	2.6	2.1	1.9	1.7	1.7	1.7
Mexico	1.9	1.8	1.5	1.4	1.3	1.3
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.1	0.8	1.2
Iran	0.8	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	7.8	7.3	7.0	7.5	7.7	7.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	115.7	112.6	114.8	116.5	118.1	117.8

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Bangladesh	8.5	7.0	7.6	8.2	8.5	8.4
Việt Nam	6.6	6.5	6.6	7.8	8.0	8.0
Trung Quốc	7.8	6.2	15.0	5.5	7.0	6.5
Pakistan	4.5	4.5	3.2	5.8	5.0	5.3
Thổ Nhĩ Kỳ	5.5	4.2	3.6	4.3	5.0	4.8
Ấn Độ	1.0	1.7	0.9	2.8	3.0	3.0
Indonesia	2.6	1.7	1.8	1.9	2.0	2.0
Ài Cập	0.5	0.5	0.6	1.0	0.7	1.1
Malaysia	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Mexico	1.0	0.7	0.7	0.7	0.6	0.6
Iran	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thailand	0.8	0.7	0.4	0.5	0.5	0.5
Hàn Quốc	0.6	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Các nước khác	2.9	2.5	2.3	2.7	2.9	3.0
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5
Thế giới	42.9	37.7	44.1	42.6	44.8	44.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối toàn cầu						
triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	15.8	15.4	16.5	16.1	17.1	16.8
Sản lượng	24.9	25.3	24.6	26.1	25.6	25.5
Cung	40.7	40.8	41.1	42.2	42.7	42.3
Nhà máy sử dụng	25.2	24.5	25.0	25.4	25.7	25.6
Tồn cuối kỳ	15.4	16.5	16.1	16.8	17.1	16.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	61.2%	67.4%	64.2%	66.3%	66.4%	65.2%

Bảng cân đối Trung Quốc						
triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	7.4	7.4	7.3	8.0	8.2	8.1
Sản lượng	5.8	6.7	6.0	7.0	6.3	6.5
Nhập khẩu	1.7	1.4	3.3	1.2	1.5	1.4
Cung	14.9	15.5	16.5	16.2	16.0	16.0
Nhà máy sử dụng	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9	7.9
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.3	8.2	8.5	8.1	8.0	8.0
Tồn cuối kỳ	7.4	7.3	8.0	8.1	8.1	8.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	101.9%	88.3%	94.2%	100.1%	101.1%	101.1%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc						
triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	8.5	8.0	9.3	8.1	8.9	8.7
Sản lượng	19.0	18.6	18.6	19.1	19.3	18.9
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	27.5	26.6	27.9	27.2	28.2	27.7
Nhà máy sử dụng	17.9	16.3	16.5	17.3	17.8	17.7
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.2	1.5	1.4
Nhu cầu	19.6	17.7	19.8	18.5	19.3	19.1
Tồn cuối kỳ	8.0	9.3	8.1	8.7	9.0	8.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	40.7%	52.4%	40.7%	47.2%	46.7%	45.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	2.6	1.8	2.4	2.0	2.2	2.1
Sản lượng	5.3	5.7	5.5	5.2	5.3	5.1
Nhập khẩu	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7	0.7
Cung	8.1	7.9	8.1	7.9	8.2	7.9
Nhà máy sử dụng	5.4	5.3	5.6	5.4	5.7	5.6
Xuất khẩu	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.2
Nhu cầu	6.3	5.6	6.1	5.7	6.0	5.8
Tồn cuối kỳ	1.8	2.4	2.0	2.1	2.2	2.1
Tỉ lệ tồn/sử dụng	29.2%	42.3%	33.4%	36.7%	36.4%	36.6%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	0.8	1.0	1.0	0.7	1.0	1.0
Sản lượng	3.8	3.2	2.6	3.1	3.2	3.0
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	4.6	4.2	3.6	3.8	4.2	4.0
Nhà máy sử dụng	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Xuất khẩu	3.1	2.7	2.6	2.5	2.7	2.7
Nhu cầu	3.6	3.2	3.0	2.9	3.1	3.1
Tồn cuối kỳ	1.0	1.0	0.7	1.0	1.1	0.9
Tỉ lệ tồn/sử dụng	27.7%	32.1%	23.2%	33.3%	36.6%	30.3%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Tồn đầu kỳ	0.5	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4
Sản lượng	1.3	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1
Nhập khẩu	1.0	1.0	0.7	1.3	1.1	1.2
Cung	2.8	2.2	2.6	2.8	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.3	1.9	2.1	2.3	2.3	2.3
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.3	1.9	2.2	2.3	2.3	2.3
Tồn cuối kỳ	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
Tỉ lệ tồn/sử dụng	17.9%	17.3%	18.7%	18.8%	17.4%	17.4%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Trung Quốc	5.8	6.7	6.0	7.0	6.3	6.5
Ấn Độ	5.3	5.7	5.5	5.2	5.3	5.1
Brazil	2.4	2.6	3.2	3.7	4.0	4.0
Mỹ	3.8	3.2	2.6	3.1	3.2	3.0
Pakistan	1.3	0.8	1.5	1.1	1.2	1.1
Úc	1.3	1.3	1.1	1.2	0.9	0.9
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	1.1	0.7	0.9	0.8	0.8
Uzbekistan	0.6	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Turkmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.2	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Các nước khác	2.2	2.3	2.3	2.2	2.3	2.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.3	0.8	1.1	1.0	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	24.9	25.3	24.6	26.1	25.6	25.5

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Brazil	1.7	1.4	2.7	2.8	3.0	3.1
Mỹ	3.1	2.7	2.6	2.5	2.7	2.7
Úc	0.8	1.3	1.2	1.1	1.1	1.1
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.4	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3
Hy Lạp	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
Ấn Độ	0.8	0.2	0.5	0.3	0.3	0.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.2	0.3	0.3	0.2	0.2
Bờ Biển Ngà	0.3	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2
Argentina	0.1	0.0	0.1	0.1	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	1.0	0.8	1.0	0.9	0.9	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.4	0.8	1.0	0.9	1.0	1.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.3	8.0	9.7	9.3	9.8	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Trung Quốc	7.3	8.2	8.5	8.1	7.9	7.9
Ấn Độ	5.4	5.3	5.6	5.4	5.7	5.6
Pakistan	2.3	1.9	2.1	2.3	2.3	2.3
Bangladesh	1.9	1.7	1.7	1.8	1.9	1.8
Việt Nam	1.5	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Thổ Nhĩ Kỳ	1.9	1.6	1.4	1.5	1.6	1.6
Brazil	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8
Uzbekistan	0.7	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mỹ	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Mexico	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.3
Iran	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.5	1.6	1.7	1.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	25.2	24.5	25.0	25.4	25.7	25.6

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2021/22	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 Tháng 5	2025/26 Tháng 6
Bangladesh	1.8	1.5	1.6	1.8	1.9	1.8
Việt Nam	1.4	1.4	1.4	1.7	1.7	1.7
Trung Quốc	1.7	1.4	3.3	1.2	1.5	1.4
Pakistan	1.0	1.0	0.7	1.3	1.1	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.2	0.9	0.8	0.9	1.1	1.0
Ấn Độ	0.2	0.4	0.2	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Âi Cập	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2
Malaysia	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2
Mexico	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thailand	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	9.3	8.2	9.6	9.3	9.8	9.8

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

[Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu](#)